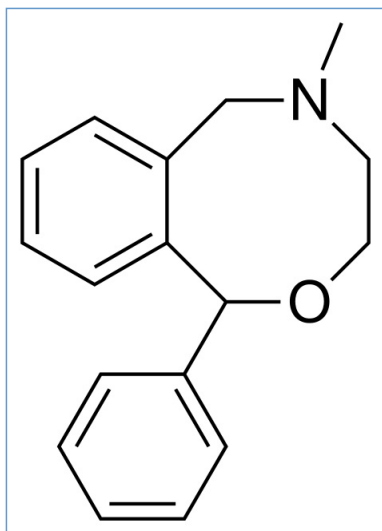


Stabilis



Nefopam



Tên thương mại

Acupan	Morocco, new zealand, Pháp, Romania, Ý
Nefomed	Tunisia
Nefopam	A Rập, Ba Lan, Croatia
Nephentil	A Rập Saudi, Mexico
Nopain	A Rập
Painstop	A Rập, A Rập Saudi, Croatia, Mexico, Morocco



Tính ổn định của các dung dịch

		0,19 mg/ml	20-24°C		24			3075
		2,5 mg/ml	20-25°C		48			4267



Độ ổn định khi trộn lẫn

								
		0,21 mg/ml	20-24°C		Ketoprofene : 0,93 mg/ml	24		3075
		0,2 mg/ml	20-24°C		Paracetamol : 10 mg/ml	24		3075
		0,20 mg/ml	20-24°C		Paracetamol : 9,86 mg/ml Ketoprofene : 0,96 mg/ml	24		3075
		2,5 mg/ml	20-25°C		Droperidol : 0,052 mg/ml	48		4267
		0,8 mg/ml	24°C		Fentanyl citrate : 16 µg/ml Hydromorphone hydrochloride : 0,08 mg/ml Ramosetron hydrochloride : 12 µg/ml	4		4666
		0,8 mg/ml	24°C		Fentanyl citrate : 16 µg/ml Oxycodone hydrochloride : 0,4 mg/ml Ondansetron hydrochloride : 0,32 mg/ml	4		4666
		0,8 mg/ml	24°C		Fentanyl citrate : 16 µg/ml Oxycodone hydrochloride : 0,4 mg/ml Ramosetron hydrochloride : 12 µg/ml	4		4666
		0,8 mg/ml	24°C		Fentanyl citrate : 16 µg/ml Hydromorphone hydrochloride : 0,08 mg/ml Ondansetron hydrochloride : 0,32 mg/ml	4		4666



Những yếu tố ảnh hưởng đến độ ổn định

5,2 < pH < 5,4			2265
----------------	--	--	------



Khả năng tương thích

				
		Nefopam : 0,08 mg/ml Acetylsalicylic acid lysinate : 10 mg/ml		4698
		Nefopam : 0,16 mg/ml Amiodarone hydrochloride : 9 mg/ml		4698
		Nefopam : 0.16 mg/ml Amoxicillin sodium : 20.83 mg/ml		4254
		Nefopam : 0.16 mg/ml Amoxicillin sodium : 20.83 mg/ml		4254
		Nefopam : 2.5 mg/ml Blinatumomab : 0.125 & 0.375 µg/ml		3976
		Nefopam : 0,8 mg/ml Calcium chloride : 2 mg/ml		4698
		Nefopam : 0.16 mg/ml Cefazolin sodium : 41.6 mg/ml		4254
		Nefopam : 0.16 mg/ml Cefazolin sodium : 41.6 mg/ml		4254

		Nefopam : 0,16 mg/ml Cefotaxime sodium : 40 mg/ml		4698
		Nefopam : 5 mg/ml Defibrotide : 8 mg/ml		3728
		Nefopam : 2,5 mg/ml Droperidol : 0,052 mg/ml		4267
		Nefopam : 0.08 mg/ml Esomeprazole sodium : 0.04 mg/ml		2311
		Nefopam : 1,7 mg/ml Furosemide : 10 mg/ml		4698
		Nefopam : 0.16 mg/ml Gentamicin sulfate : 4.17 mg/ml		4254
		Nefopam : 0.16 mg/ml Gentamicin sulfate : 4.17 mg/ml		4254
		Nefopam : 1,7 mg/ml Heparin sodium : 208,3 UI/ml		4698
		Nefopam : 0,16 mg/ml Hydrocortisone sodium succinate : 2 mg/ml		4698
		Nefopam : 0,16 mg/ml Insulin : 1 UI/ml		4698
		Nefopam : 0,16 mg/ml Isosorbide dinitrate : 1 mg/ml		4698
		Nefopam : 0,16 mg/ml Magnesium sulfate : 3>>4,5 mg/ml		4698
		Nefopam : 0,16 mg/ml Nicardipine hydrochloride : 1 mg/ml		4698
		Nefopam : 0.08 mg/ml Omeprazole sodium : 0.04 mg/ml		2311
		Nefopam : 0.08 mg/ml Pantoprazole sodium : 0.04 mg/ml		2311
		Nefopam : 0,5 mg/ml Phloroglucinol : 2,5 mg/ml		3791
		Nefopam : 2,5 mg/ml Posaconazole : 1,2 mg/ml		4521
		Nefopam : 0,2 mg/ml Posaconazole : 1,2 mg/ml		4521
		Nefopam : 0,16 mg/ml Pyridoxine hydrochloride : 0,5 mg/ml		4698
		Nefopam : 0,16 mg/ml Thiamine hydrochloride : 0,5 mg/ml		4698
		Nefopam		5004
		Nefopam : 0.16 mg/ml Vancomycin hydrochloride : 31.25 mg/ml		4254
		Nefopam		5004
		Nefopam : 0,16 mg/ml Tramadol hydrochloride : 6,3 mg/ml		4698
		Nefopam : 0.16 mg/ml Vancomycin hydrochloride : 31.25 mg/ml		4254



Tài liệu tham khảo

	Loại	Nguồn
2265	Tạp chí	Tu YH, Wang DP, Allen LV. Nefopam hydrochloride degradation kinetics in solution. J Pharm Sci 1990 ; 79, 1: 48-52.
2311	Tạp chí	Kambia N.K, Luyckx M, Dine T, Dupin-Spriet T, Gressier B, Brunet C. Nefopam hydrochloride compatibility and stability with selected proton pump inhibitors in bionolyte G5 injection for intravenous infusion. J Clin Pharm Ther 2009 ; 34: 25-31.
3075	Tạp chí	Balayssac D, Badaroux L, Rodier C, Sautou-Miranda V, Bazin JE, Chopineau J. Compatibility and stability of parenteral analgesic admixtures for multimodal analgesia EJHP Science 2009 ; 15, 4: 78-82.
3728	Tạp chí	Correard F, Savry A, Gauthier-Villano L, Pisano P, Pourroy B. Visual compatibility of defibrotide with selected drugs during simulated Y-site administration. Am J Health-Syst Pharm 2014 ; 71: 1288-1291.
3791	Poster	Sadou Yaye H, Burtet E, Hamel C, Aljhi R, Gard C, Tilleul P. Étude de la compatibilité physico-chimique du phloroglucinol injectable durant les mélanges au sein des tubulures en Y. Apifh Congress, Paris November 2014 2014
3976	Tạp chí	Du Repaire T, Vigne P, Guedon A, Gauthier-Villano L, Bertault Peres P, Pourroy B. Visual compatibility of blinatumomab with selected co-administrated drugs during simulated Y-site administration. Am J Health-Syst Pharm 2017 ; 74,16 : 1217-1218
4254	Tạp chí	D'Huart E, Vigneron J, Demoré B. Physical Compatibility of Intravenous Drugs Commonly Used in Intensive Care Units: An Observational Study and Physical Compatibility Laboratory Tests on Anti-Infective Drugs Pharmaceutical Technology in Hospital Pharmacy 2019 ;4,1:29-40
4267	Tạp chí	D'Huart E, Vigneron J, Clarot I, Demoré B. Physicochemical stability of nefopam and nefopam/droperidol solutions in polypropylene syringes for intensive care units. EJHP 2019
4521	Tạp chí	Polo C, D'Huart E, Lesperlette G, Vigneron J, Meyer F, Demoré B. Compatibility of injectable posaconazole with drugs commonly used in a hematology care unit. Pharmaceutical Technology in Hospital Pharmacy 2020
4666	Tạp chí	Lee C.H, Kim A.R, Lee M.K, Oh J.S, Lee D.K, Choi S.S. Intravenous patient-controlled analgesia: in vitro stability profiles of mixtures containing fentanyl, hydromorphone, oxycodone, nefopam, ondansetron, and ramosetron. J Anal Sci Tech 2020 ; 11: 32.
4698	Tạp chí	Ayari G, D'Huart E, Vigneron J, Demoré B. Y-site compatibility of intravenous medications commonly used in intensive care units : laboratory tests on 75 mixtures involving nine main drugs. Pharmaceutical Technology in Hospital Pharmacy 2022 ; 7(1): 20220002
5004	Thông tin của nhà sản xuất	NEFOPAM TEVA 20 mg/2 mL, solution injectable - Résumé des caractéristiques du produit. TEVA B.V. 2024



T₁ điển

	Thuốc giảm đau		Dạng tiêm
	Tên thương mại		Tính ổn định của các dung dịch
	Bao bì		Phân tử
	Nồng độ		Nhiệt độ
	Bao quản		Thời gian ổn định
	biosimilar		điều kiện mâu thuẫn
	Mục lục		Thủy tinh
	NaCl 0,9%		Ánh sáng
	Giới hạn		ống tiêm polypropylene
	Độ ổn định khi trộn lẫn		Dung môi
	Phân tử		Không
	Chất đàn hồi polyisoprene		Tránh ánh sáng
	Ngày		Những yếu tố ảnh hưởng đến độ ổn định
	Tạo thành		Tăng độ ổn định
	Khả năng thích ứng thích		Tính thích ứng thích
	Glucose 5%		Độc trong một giờ
	Không thích ứng thích		Lưu ý ngay lập tức
	Độc ngay lập tức		Độc ngay dùng
	Truyền tĩnh mạch		Truyền liên tục
	Tiêm bắp		Tiêm dưới da
	Truyền dưới da liên tục		Tài liệu tham khảo
	T ₁ điển		